

Số: 421 /QĐ-ĐN5

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI 5 - TKV

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-ĐLTKV ngày 03/02/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty điện lực TKV- CTCP về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV, chi nhánh của Tổng công ty điện lực TKV- CTCP;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-ĐN5 ngày 19/11/2024 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5- TKV về việc ban hành Quy định về lựa chọn nhà cung hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV;

Căn cứ văn bản số 3793/ĐLTKV-KH ngày 25/12/2025 của Tổng Công ty điện lực-TKV về việc Tạm giao/Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2026 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV.

Căn cứ Quyết định số 2168/QĐ-ĐN5 ngày 29/12/2025 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-ĐN5 ngày 16/3/2026 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp: Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng giữa Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV và Trung Tâm Kiểm Định Công Nghiệp II ký ngày 25 tháng 03 năm 2026;

Theo Tờ trình ngày 27/3/2026 của Tổ tư vấn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp: Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp: Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026 với các nội dung chính như sau:

- Tên nhà cung cấp: Trung Tâm Kiểm Định Công Nghiệp II;
- Địa chỉ: Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, TP

Hồ Chí Minh;

- Giá gói cung cấp: **141.150.349 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm bốn mươi một triệu một trăm năm mươi nghìn ba trăm bốn mươi chín đồng*). Giá trên đã bao gồm các khoản thuế, phí lệ phí liên quan. Chi tiết như phụ lục đính kèm.

- Nguồn vốn thực hiện: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026;

- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2: Quyết định này làm cơ sở để các bên ký kết hợp đồng và thực hiện các công việc liên quan.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông Phó giám đốc, Kế toán trưởng, trưởng các phòng ban liên quan và đơn vị được lựa chọn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các PGĐ, KTT (e – copy);
- Trang Website TKV (để đăng tải);
- Trang Website ĐLTKV (để đăng tải);
- Lưu: VT, TCKT, KHĐTVT, (D02).

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tuấn

PHỤ LỤC
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ GÓI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 421 /QĐ-ĐN5 ngày 27 tháng 3 năm 2026)

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1		Cầu trục gian máy 300T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1	5.454.545	5.454.545	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2		Cầu trục gian máy 32T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1	3.636.364	3.636.364	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
3		Cầu trục gian máy 5T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1	1.090.909	1.090.909	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
4		Cầu trục chân dê cửa nhận nước 2x16T (1 thiết bị 2 móc)	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1	2.727.273	2.727.273	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
5		Cầu trục chân dê đập tràn 2x25T (1 thiết bị 2 móc)	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1	2.727.273	2.727.273	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
6		Cầu trục chân dê hạ lưu nhà máy 2x20T (1 thiết bị 2 móc)	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1	2.727.273	2.727.273	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
7		Cầu trục một dầm 5Tx15,89M	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1	1.090.909	1.090.909	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
8		Cầu trục tự hành tải trọng 3,03 Tấn	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1	1.090.909	1.090.909	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
9		Palăng điện 1 tấn PL-1T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	2	681.818	1.363.636	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
10		Thang máy điện dưới 10 tầng dùng P750-CO60-5S/O	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch thang máy - Kiểm tra kỹ thuật ngoài. - Kiểm tra, đánh giá tình trạng kỹ thuật các bộ phận, chi tiết của thang máy - Thử vận hành thang máy - Xử lý kết quả kiểm định TT Số: 12/2021/TT-BLĐTBXH	Thiết bị	1	1.818.182	1.818.182	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
11		Thang máy điện (Loại 1) dưới 10 tầng dùng – Nhà máy	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch thang máy- Kiểm tra kỹ thuật ngoài.- Kiểm tra, đánh giá tình trạng kỹ thuật các bộ phận, chi tiết của thang máy-	Thiết bị	1	1.818.182	1.818.182	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		SP820-750KG-60M/P	Thử vận hành thang máy- Xử lý kết quả kiểm định TT Số: 12/2021/TT-BLĐT BXH					
12		Palăng xích kéo tay 2 tấn NITTO	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị; - Kiểm tra bên ngoài; - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải; - Các chế độ thử tải - Phương pháp thử; - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ: 13-2016/BLĐT BXH Quy trình KĐ KTAT Pa lăng xích kéo tay	Thiết bị	1	681.818	681.818	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
13		Bình chịu áp lực 63 bar (thể tích 2.500 lít) HYZ-2.5/6.3	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực. - Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực. QTKĐ: 07-2016/BLĐT BXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực	Bộ	2	727.273	1.454.546	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
14		Bình chịu áp lực 7.0Mpa (thể tích 2.500 lít) 7.0MPa AIR TANK	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực. - Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực. QTKĐ: 07-2016/BLĐT BXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực	Bộ	2	727.273	1.454.546	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
15		Bình chịu áp lực 0.8 Mpa (thể tích 3.000 lít) 0.8MPa AIR TANK	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực.	Bộ	2	727.273	1.454.546	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			- Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực. QTKĐ: 07-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực					
16		Bình chịu áp lực 0.8 Mpa (thể tích 3.000 lít) 0.8MPa AIR TANK	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực. - Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực. QTKĐ: 07-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực	Bộ	2	727.273	1.454.546	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
17		Ống thép không gỉ Ø21.3x3.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	60	9.091	545.460	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
18		Ống thép không gỉ Ø114.3x8.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	12	9.091	109.092	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
19		Ống thép không gỉ Ø33.7x4.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong.- Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm.- Kiểm tra vận hành.- Xử lý kết quả kiểm định.(Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	36	9.091	327.276	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
20		Ống thép không gỉ Ø60.3x5.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư	m	18	9.091	163.638	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			08/2021/TT-BLĐTBXH)					
21		Ống thép không gỉ Ø42.4x3.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	114	9.091	1.036.374	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
22		Ống thép không gỉ Ø114.3x4.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	12	9.091	109.092	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
23		Ống thép không gỉ Ø26.9x3.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	12	9.091	109.092	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
24		Ống thép không gỉ Ø48.3x3.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	18	9.091	163.638	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
25		Sào cách điện 220kv Dài 2,1m	- Kiểm tra tình trạng bên ngoài - Kiểm tra kích thước, hình học - Đo điện trở cách điện - Đo điện áp xoay chiều tần số công nghiệp TT Số: 33/2015/TT-BCT	Bộ	2	1.500.000	3.000.000	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
26		Sào cách điện 35kv Dài 1,6m	- Kiểm tra tình trạng bên ngoài - Kiểm tra kích thước, hình học - Đo điện trở cách điện - Đo điện áp xoay chiều tần số công nghiệp	Bộ	2	1.500.000	3.000.000	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			TT Số: 33/2015/TT-BCT					
27		Sào thao tác trung thế	- Kiểm tra tình trạng bên ngoài - Kiểm tra kích thước, hình học - Đo điện trở cách điện - Đo điện áp xoay chiều tần số công nghiệp TT Số: 33/2015/TT-BCT	Bộ	2	1.500.000	3.000.000	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
28		Găng tay cách điện 22kv (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	đôi	8	600.000	4.800.000	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
29		Găng tay cách điện 1000v (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	đôi	6	600.000	3.600.000	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
30		Ủng cách điện 24kv (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	đôi	2	600.000	1.200.000	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
31		Ủng cách điện 5kv (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	đôi	10	600.000	6.000.000	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
32		Thảm cách điện 22kV (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	Tấm	4	600.000	2.400.000	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
33		Máy đo điện trở cách điện 2500V KYORITSU	- Vệ sinh, quan sát bên ngoài - Thao tác chọn chức năng bằng tay - Đo điện trở cách điện	cái	1	1.000.000	1.000.000	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
34		Máy đo điện trở cách điện 1000V KYORITSU	- Vệ sinh, quan sát bên ngoài - Thao tác chọn chức năng bằng tay - Đo điện trở cách điện	cái	1	1.000.000	1.000.000	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
35		Máy đo điện trở cách điện 500VKYORITSU	- Vệ sinh, quan sát bên ngoài - Thao tác chọn chức năng bằng tay - Đo điện trở cách điện	cái	2	1.000.000	2.000.000	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
36	VD.EF.10020	Đồng hồ áp lực dầu điều tốc (236) có tiếp điểm	Bước 1: Kiểm tra bên ngoài: - Áp kế cần kiểm định phải ở tình trạng hoạt động bình thường, có đầy đủ các chi tiết và	cái	6	430.983	2.585.898	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
37	VD.EF.10010	Đồng hồ áp lực dầu điều tốc (236) không có tiếp điểm	phụ tùng, không bị ăn mòn, rạn nứt, han gỉ, kim không bị cong hoặc bị gãy, mặt số, ren, đầu nối và các chi tiết khác không bị hỏng.	cái	4	370.585	1.482.340	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
38	VD.EF.10020	Đồng hồ hệ thống khí nén cao áp có tiếp điểm	- Kính của áp kế cần kiểm định không có vết nứt, bọt, bẩn, mốc và không có các khuyết tật khác cản trở việc đọc số chỉ. Kính có thể làm bằng vật liệu trong suốt khác nhưng phải giữ được sự trong suốt đó trong điều kiện làm việc lâu dài.	cái	2	430.983	861.966	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
39	VD.EF.10010	Đồng hồ hệ thống khí nén cao áp không có tiếp điểm	- Vỏ của áp kế cần kiểm định dùng trong môi trường khí nén phải có chỗ thoát khí để khí thoát dễ dàng khi lò xo bị phá hỏng, chỗ thoát khí phải có màng chắn bụi.	cái	14	370.584	5.188.176	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
40	VD.EF.10020	Đồng hồ hệ thống khí nén hạ áp có tiếp điểm	- Trên áp kế cần kiểm định phải ghi đầy đủ: đơn vị đo, hãng sản xuất, số phương tiện đo, môi trường đo, độ chính xác/cấp chính xác...	cái	2	430.983	861.966	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
41	VD.EF.10010	Đồng hồ hệ thống khí nén hạ áp không có tiếp điểm	Bước 2: Kiểm tra kỹ thuật: - Đơn vị đo lường áp suất chính thức là Pascan (Pa) và các đơn vị đo lường áp suất khác được pháp luật quy định.	cái	4	370.585	1.482.340	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
42	VD.EF.10010	Đồng hồ hệ thống khí đệm kín trực (tủ thắng) không có tiếp điểm	- Giới hạn đo trên của áp kế cần kiểm định. - Giá trị độ chia của thang đo.	cái	10	370.584	3.705.840	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
43	VD.EF.10010	Đồng hồ đo áp lực buồng tuabin (229) không có tiếp điểm	- Việc đánh số thang đo phải thích hợp với vạch chia.	cái	10	370.584	3.705.840	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
44	VD.EF.10010	Đồng hồ áp lực hệ thống nước kỹ thuật (224.5) không có tiếp điểm	- Ổ trạng thái không làm việc, kim chỉ thị phải áp sát vào chốt tỷ trùng với vạch “0” hoặc lệch với vạch “0” một giá trị không vượt quá sai số cơ bản cho phép.	cái	50	370.584	18.529.200	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
45	VD.EF.10010	Đồng hồ đo áp lực bơm chữa cháy (219) không có tiếp điểm	Bước 3: Kiểm tra đo lường: Áp kế cần kiểm định phải được kiểm tra đo lường theo các yêu cầu, trình tự và phương pháp sau đây:	cái	7	370.585	2.594.095	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
46	VD.EF.10010	Đồng hồ đo áp lực bơm tháo cạn, nước rỉ (217) không có tiếp điểm	- Sai số cơ bản cho phép khi kiểm định.	cái	6	370.584	2.223.504	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
47	VD. EF.10010	Đồng hồ đo áp lực ống xả (217) không có tiếp điểm	- Sai số khi tăng và khi giảm áp suất. - Sai số đàn hồi. - Thời gian chịu tải... Bước 4: Xử lý kết quả: - Áp kế lò xo sau khi kiểm định đạt yêu cầu theo quy trình được cấp giấy chứng nhận kiểm định và được dán tem kiểm định. - Áp kế lò xo không đạt theo quy trình thì không cấp giấy chứng nhận đồng thời xóa dấu kiểm định cũ (nếu có). DLVN: 082011 – Quy trình kiểm định áp kế kiểu lò xo.	cái	4	370.585	1.482.340	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
48	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực nước vào nước ra hệ thống làm mát gió máy phát		cái	32	370.584	11.858.688	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
49	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực cửa nhận nước không có tiếp điểm		cái	2	370.585	741.170	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
50	VD. EF.10010	Đồng hồ rơ le báo áp lực cao và thấp không có tiếp điểm		cái	1	370.586	370.586	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
51	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực 0-25kg/cm2 không tiếp điểm (5 nhà dầu đập tràn)		cái	5	370.585	1.852.925	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
52	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực 0-50kg/cm2 không tiếp điểm (5 nhà dầu đập tràn)		cái	5	370.585	1.852.925	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
53	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực 0-250kg/cm2 không tiếp điểm (5 nhà dầu đập tràn)		cái	5	370.585	1.852.925	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
54	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực 0-3500kg/cm2 không tiếp điểm (5 nhà dầu đập tràn)		cái	5	370.585	1.852.925	Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
Tổng cộng giá trị trước thuế							130.694.768	
Thuế GTGT 8%							10.455.581	
Tổng giá trị sau thuế							141.150.349	

(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi một triệu một trăm năm mươi nghìn ba trăm bốn mươi chín đồng).